

TRƯƠNG VĂN GIỚI - LÊ KHẮC KIỀU LỤC

SỔ TAY

NGƯỜI HỌC TIẾNG HOA



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI - 1998

5. Lượng từ, số từ làm định ngữ.....	230
6. Từ tượng thanh làm định ngữ.....	230
7. Ngữ liên hợp làm định ngữ.....	231
8. Ngữ chính phụ làm định ngữ.....	231
9. Ngữ động tân làm định ngữ.....	231
10. Ngữ bổ sung làm định ngữ.....	231
11. Ngữ chủ vị làm định ngữ.....	232
12. Ngữ giới tân làm định ngữ.....	232
13. Ngữ phương vị làm định ngữ.....	232
14. Ngữ so sánh làm định ngữ.....	232
V. Trạng ngữ.....	234
1. Phó từ làm trạng ngữ.....	234
2. Tính từ làm trạng ngữ.....	234
3. Động từ làm trạng ngữ.....	234
4. Đại từ làm trạng ngữ.....	235
5. Danh từ làm trạng ngữ.....	235
6. Từ tượng thanh làm trạng ngữ.....	235
7. Các loại ngữ làm trạng ngữ.....	235
VI. Bổ ngữ.....	237
1. Bổ ngữ kết quả.....	237
2. Bổ ngữ xu hướng.....	238
2.1 Bổ ngữ xu hướng đơn.....	238
2.2 Bổ ngữ xu hướng phức hợp.....	239
3. Bổ ngữ khả năng.....	239
Dạng nghi vấn chính phủ của bổ ngữ khả năng.	240

MỞ ĐẦU

Tiếng Hoa¹ là tiếng phổ thông của Trung Quốc, lấy âm Bắc Kinh làm âm tiêu chuẩn, lấy tiếng địa phương phương Bắc làm cơ sở, lấy các tác phẩm văn học hiện đại viết bằng "Bạch thoại" làm mẫu mực về ngữ pháp.

Tiếng Hoa là ngôn ngữ của dân tộc Hán, cũng là ngôn ngữ thông dụng nhất của các dân tộc ở Trung Quốc và những cộng đồng người Hoa sống ở nước ngoài.

Trung Quốc có nhiều phương ngôn, nói chung có thể phân làm 8 loại sau:

1. Phương ngôn phương Bắc - người sử dụng chiếm hơn 70% tổng số người Hán.
2. Phương ngôn Ngô - còn gọi là tiếng Giang Triết, người sử dụng chiếm 8,4%

¹Ngay từ thời cổ đại, ngôn ngữ chung của nhân dân dân tộc Hán đã tồn tại và phát triển theo chiều dài lịch sử, ngôn ngữ chung đó đã có một số tên gọi, như "Thông Ngữ" (đời Hán), "Quan Thoại" (khoảng thế kỷ 16), "Quốc ngữ", "Phổ thông thoại" (sau Cách Mạng Tân Hợi - 1911).

Ở miền Nam nước ta, tên gọi "Hoa Ngữ" tức Tiếng Hoa được đông đảo nhân dân sử dụng rất lâu, vì vậy chúng tôi tiếp tục dùng từ "**Tiếng Hoa**" cho phù hợp với thói quen của mọi người.

ai [ai] đọc giống "ai" tiếng Việt

ei [ei] đọc giống "ây" tiếng Việt

ao [ao] đọc giống "ao" tiếng Việt

ou [ou] đọc giống "âu" tiếng Việt

an [an] đọc giống "an" tiếng Việt

en [ən] đọc giống "ân" tiếng Việt

ang [aŋ] đọc giống "ang" tiếng Việt

eng [əŋ] đọc giống "âng" tiếng Việt

ong [oŋ] đọc giống "ung" tiếng Việt

ia [ia] đọc giống "i+a" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

ie [iɛ] đọc giống "i+ê" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

iao [iao] đọc giống "i+ao" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

iou [iou] đọc giống "i+âu" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

ian [iɛn] đọc giống "i+en" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

in [in] đọc giống "in" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

iang [iaŋ] đọc giống "i+ang" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm

ing [iŋ] âm đọc giữa "inh" và "yêng" tiếng Việt.

iong [ioŋ] đọc giống "i+ung" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm

ua [ua] đọc giống "u+a" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm

uo [uo] đọc giống "u+ô" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm

uai [uai] đọc giống "u+ai" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

uei [uei] đọc giống "u+ây" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

uan [uan] đọc giống "u+an" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

uen [uən] đọc giống "u+ân" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

uang [uaŋ] đọc giống "u+ang" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

ueng [uəŋ] đọc giống "u+âng" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.

üe [yɛ] đọc giống "uy+ê" tiếng Việt, phần "uy" đọc lướt sao cho "uy+ê" thành một âm.

üan [yən] đọc giống "uy+en" tiếng Việt, đọc lướt "uy" sao cho "uy+en" thành một âm.

ün [yn] đọc giống "uyn" tiếng Việt.

3.3- Một số điểm chú ý khi viết phiên âm

3.3.1- Với những âm tiết không có thanh mẫu, nếu âm tiết đó là "i, u, ü" hoặc các vận mẫu do "i, u, ü" đứng đầu, khi âm tiết này đứng sau âm tiết khác rất dễ nảy sinh nhầm lẫn, vì vậy "Phương án phiên âm Hán ngữ" sử dụng ký hiệu "y, w, yu" để thay hoặc thêm cho "i, u, ü". Cần chú ý là dù các vận mẫu "i, u, ü" và vận mẫu do "i, u, ü" đứng đầu có thay đổi cách viết nhưng cách đọc không thay đổi.

a- Đối với "i" và các vận mẫu có "i" đứng đầu

- Nếu vận mẫu đó chỉ có 1 nguyên âm "i" thì sẽ được thêm "y" ở trước vận mẫu. Cụ thể là:

"i, in, ing" được viết thành "yi, yin, ying"

- Nếu các vận mẫu do "i" đứng đầu có từ 2 nguyên âm trở lên thì sẽ thay "i" bằng "y". Cụ thể là: "ia, ie, iao, iou, ian, iang, iong" được viết thành "ya, ye, yao, you, yan, yang, yong"

b- Đối với "u" và các vận mẫu có "u" đứng đầu

- Nếu vận mẫu chỉ có một nguyên âm "u" thì thêm "w" vào trước "u". Cụ thể là: "u" viết thành "wu"

- Nếu các vận mẫu do "u" đứng đầu có từ 2 nguyên âm trở lên thì "u" được thay bằng "w". Cụ thể là: "ua, uo, uai, uei, uan, uen, uang, ueng" được viết thành "wa, wo, wai, wei, wan, wen, wang, weng"

c- Đối với "ü" và các vận mẫu có "ü" ở đầu, thì "ü" sẽ được thay bằng "yu". Cụ thể là: "ü, üe, üan, ün" được viết thành: yu, yue, yuan, yun"

3.3.2- Trong tiếng Hoa, vì không có các vận mẫu "ui", "un", "iu" nên để đơn giản hóa, "Phương án phiên âm Hán ngữ" quy định các vận mẫu "uei", "uen", "iou" viết thành "ui", "un", "iu", nhưng vẫn đọc thành "uei", "uen", "iou".

Ví dụ: viết	đọc
guǐ	"guǐ"
hūn	"huēn"
jiǔ	"jiǔ"

Như vậy, khi học 3 vận mẫu này, cần chú ý cách viết và cách đọc. "uei, uen, iou" khi không có thanh mẫu thì được viết thành "wei, wen, you" còn khi có thanh mẫu thì sẽ được viết thành "ui, un, iu" mà âm đọc không thay đổi.

5. Ngũ điệu

Ngũ điệu là giọng điệu trầm bổng ngắt ngừng của một câu.

Ngũ điệu không liên quan mấy với độ cao thấp của từng âm tiết, mà liên quan trực tiếp tới ý của câu hoặc tình cảm thái độ của người nói.

Ngũ điệu của câu có mấy điểm chính cần chú ý như sau:

5.1- *Điệu xuống*: Ngũ điệu hạ thấp xuống ở cuối câu, nói chung dùng ở câu đã biểu đạt xong ý.

5.2- *Điệu lên*: Ngũ điệu lên cao ở cuối câu, nói chung dùng ở các câu chưa biểu đạt hết ý cần để người nghe chú ý tiếp hoặc ở câu hỏi.

Ví dụ: Tā lái le ↓ . (ngũ điệu xuống ở câu trần thuật)

Tā lái le ↑ ? (điệu lên ở câu hỏi)

5.3- *Trọng âm*: Để nhấn mạnh ý nào đó trong câu, đọc nhấn mạnh (âm cường) một hai âm tiết liên quan.

Ví dụ: Tā men **dōu** lái le. ("dōu" đọc nhấn mạnh).

5.4- *Ngắt ngừng*: Dùng sự ngắt ngừng ngắn trong câu để chia câu nói thành những "phách nhịp", nhằm nhấn mạnh hoặc biểu đạt tình cảm đối với một ý nào đó trong câu.

Ví dụ: Jìntiān tiān qì hěn hǎo. (câu bình thường)

Jìntiān tiān qì — hěn hǎo. (biểu đạt thêm sự cảm thán)

Jìntiān — tiān qì hěn hǎo. (biểu thị thêm ý so sánh với thời tiết hôm qua hoặc các hôm trước).

IV. Đối chiếu phiên âm và chú âm phủ hiệu

Ghi chú: Để ngắn gọn ta dùng "chú âm" thay cho "chú âm phủ hiệu".

1. So sánh phiên âm và chú âm của các thanh mẫu

Phiên âm	Chú âm	Phiên âm	Chú âm
b	ㄅ	j	ㄐ
p	ㄆ	q	ㄑ
m	ㄇ	x	ㄒ
f	ㄈ	zh	ㄓ
d	ㄉ	ch	ㄔ
t	ㄊ	sh	ㄕ
n	ㄋ	r	ㄖ
l	ㄌ	z	ㄗ
g	ㄍ	c	ㄘ
k	ㄎ	s	ㄙ
h	ㄏ		

2. So sánh phiên âm và chú âm của 6 nguyên âm chính và các vận mẫu do a, o, e đứng đầu

Phiên âm	Chú âm	Phiên âm	Chú âm
a	ㄚ	ai	ㄞ
o	ㄛ	ei	ㄟ
e	ㄜ	ao	ㄞ
ê	ㄝ	ou	ㄟ
er	ㄝ	an	ㄢ
i	ㄧ	en	ㄣ
u	ㄨ	ang	ㄤ
ü	ㄩ	eng	ㄥ

3. So sánh phiên âm và chú âm các vận mẫu

	i 丨 衣	u ㄨ 鸟	ü ㄩ 迂
a ㄚ 啊	ia 丨ㄚ 呀	ua ㄨㄚ 蛙	
o ㄛ 喔		uo ㄨㄛ 窝	
e ㄜ 鹅	ie 丨ㄝ 耶		üe ㄩㄝ 约
ai ㄞ 哀		uai ㄨㄞ 歪	
ei ㄟ 诶		uei ㄨㄝㄟ 威	
ao ㄠ 熬	iao 丨ㄠ 腰		
ou ㄡ 欧	iou 丨ㄡ 忧		
an ㄢ 安	ian 丨ㄢ 烟	uan ㄨㄢ 弯	üan ㄩㄢ 冤
en ㄣ 恩	in 丨ㄣ 因	uen ㄨㄣ 温	ün ㄩㄣ 晕
ang ㄤ 昂	iang 丨ㄤ 央	uang ㄨㄤ 汪	
eng ㄥ 英	ing 丨ㄥ 英	ueng ㄨㄥ 翁	
ong (ㄨㄥ)	iong 丨ㄥ 雍		

4. Cách dùng chú âm để ghi âm chữ Hán.

a. Khi ghi âm tiết, ta ghi chú âm của thanh mẫu và chú âm của vận mẫu cạnh nhau. Ví dụ:

"dan" thanh mẫu là d (ㄉ), vận mẫu là an (ㄢ), chú âm ghi là "ㄉㄢ"

"zhuang" thanh mẫu là zh (ㄓ), vận mẫu là uang (ㄨㄤ), chú âm ghi là "ㄓㄨㄤ"

"jin" thanh mẫu là j (ㄐ), vận mẫu là in (ㄣ), chú âm ghi là "ㄐㄣ"

"xuan" thanh mẫu là x (ㄒ), vận mẫu là uan (ㄨㄢ), chú âm ghi là "ㄒㄨㄢ"

"que" thanh mẫu là q (ㄑ), vận mẫu là ue (ㄨㄝ), chú âm ghi là "ㄑㄨㄝ"

"ya" không có thanh mẫu, vận mẫu là ia (ㄣ), chú âm ghi là "ㄣ"

"yi" không có thanh mẫu, vận mẫu là i (ㄣ), chú âm ghi là "ㄣ"

"ye" không có thanh mẫu, vận mẫu là ie (ㄣ), chú âm ghi là "ㄣ"

"ou" không có thanh mẫu, vận mẫu là ou (ㄨ), chú âm ghi là "ㄨ"

"wo" không có thanh mẫu, vận mẫu là uo (ㄨㄛ), chú âm ghi là "ㄨㄛ"

b. Đối với 7 âm tiết "zhi, chi, shi, ri, zi, ci, si", khi ghi chú âm, ta ghi phù hiệu của 7 thanh mẫu "zh, ch, sh, r, z, c, s" là được. Ví dụ:

zhi ghi là ㄓ zi ghi là ㄗ

ri ghi là ㄖ chi ghi là ㄘ

ci ghi là ㄘ

c. Khi ghi dấu, có 3 trường hợp sau:

- Nếu là thanh 1, trên chú âm không ghi gì cả. Ví dụ:

niān ghi là ㄣ

hōng ghi là ㄨㄥ

Ví dụ:

giản thể

钱

让

马

们

饭

厂

phồn thể

錢

讓

馬

們

飯

廠

2.3. Bộ thủ

Chữ Hán hiện đại tuyệt đại bộ phận là chữ hình thanh. Loại chữ này là chữ hợp thể do hai hoặc trên hai chữ đơn thể tạo thành. Chữ đơn thể cấu tạo thành chữ hợp thể được gọi là "thiên bàng". Thiên bàng biểu thị ý nghĩa gọi là hình bàng.

Ví dụ: trong các chữ: 材 (cái), 草 (cáo), 讲 (jiǎng), 扶 (fú), 河 (hé) thì "木", "艹", "讠", "扌" là hình bàng

Theo truyền thống, các loại tự điển quy các chữ có chung hình bàng vào một bộ, lấy hình bàng này làm chữ đầu (thủ tự) của bộ đó, nên còn gọi là "bộ thủ".

Ví dụ: trong các chữ: 场 (chǎng), 寺 (sì), 地 (dì), 坐 (zuò), 坚 (jiān) có chung hình bàng là "土", vì vậy gọi "土" là bộ (bộ thủ).

trong các chữ: 江 (jiāng), 池 (chí), 河 (hé), 活 (huó), 洗 (xǐ) có chung hình bàng là "氵", vì vậy gọi "氵" là bộ (bộ thủ).

Mục III, 2, 3, 4 của phần này giới thiệu các thông tin về bộ thủ của chữ Hán.

2.4. Nét chữ

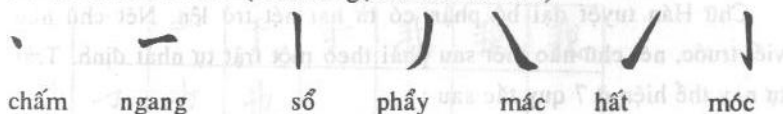
Xem thêm về các nét chữ tại đây

Hình thể của một chữ Hán là do một số chấm, đường vạch khác nhau tạo thành, những chấm và đường vạch khác nhau này được gọi là "nét chữ".

Khi viết, một lần nhắc bút được kể là một đơn vị nét. Xác định một chữ có bao nhiêu nét là rất quan trọng vì nhờ đó, ta mới có thể viết đúng, đẹp và nhất là mới có thể tra tự điển được.

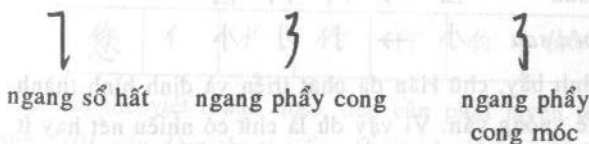
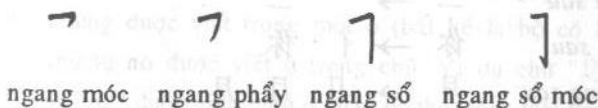
Nét chữ Hán chia nhỏ ra có 22 nét, trong đó:

+ 7 nét chữ cơ bản: (có sách gọi là nét đơn thể)



+ Các nét biến thể từ 7 nét cơ bản: 15 nét: (có sách gọi là nét phức thể)

Biến thể của nét ngang



Biến thể của nét số

